Lesson Sheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Making a Family Photo Album

• Học sinh nắm vững cách dùng các tính từ sở hữu 'our', 'their' và danh từ số nhiều chỉ gia đình.

• Học sinh tự tin thuyết minh về an-bum ảnh gia đình bằng các câu đơn giản.

Grammar: Possessive Adjectives: our, their and Plural Family Nouns

Ta dùng 'our' (của chúng tôi/chúng ta) và 'their' (của họ) để nói về sự sở hữu chung. Khi chủ ngữ là danh từ số nhiều như 'parents' (bố mẹ) hay 'grandparents' (ông bà), ta chia động từ ở dạng số nhiều (dùng 'are' hoặc động từ nguyên thể không chia đuôi -s).

our / their + Plural Noun (parents / grandparents) + Plural Verb

Khám phá từ vựng về an-bum ảnh gia đình · 10 phút
Học sinh làm quen với các từ vựng mới qua thẻ hình ảnh: album, photo, grandparents, parents.

Học ngữ pháp đại từ sở hữu và đọc bài văn mẫu · 15 phút
Học sinh đọc đoạn văn về việc làm album ảnh gia đình, luyện tập cách dùng 'our', 'their' và trả lời câu hỏi.

Luyện nghe hội thoại và đóng vai thuyết minh ảnh · 10 phút
Học sinh nghe đoạn đối thoại giữa Lily và Peter, sau đó chọn ảnh gia đình để tập giới thiệu.

Viết lời chú thích cho ảnh và làm bài trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn chú thích ảnh 25 từ và hoàn thành bài kiểm tra trắc nghiệm 8 câu.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

album /ˈælbəm/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

photo /ˈfəʊtəʊ/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

parents /ˈpeərənts/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

grandparents /ˈgrænpeərənts/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

smile /smaɪl/ (verb)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

together /təˈgeðə(r)/ (adverb)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

memory /ˈmeməri/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

proud /praʊd/ (adjective)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

uncle /ˈʌŋkl/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Possessive Adjectives: our, their and Plural Family Nouns

our / their + Plural Noun (parents / grandparents) + Plural Verb

Choose the correct possessive adjective: 'This is Lucy and Peter's home. It is _____ house.'
A. their
B. his
C. her

Choose the grammatically correct sentence:
A. Our grandparents smile happily.
B. Our grandparents smiles happily.
C. Our grandparents is smiling happily.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Our Special Family Photo Album

Today, my sister and I make a family photo album. We put many colorful pictures on the pages. Look at this first photo! Our grandparents smile happily in their sunny garden. In the next photo, my parents stand together on the beach. My uncle David is with them. He is very funny. My sister Lily puts a picture of our puppy on the last page. We show our album to everyone. We are very proud of our warm family.

Where are the parents standing in the reading passage?
A. In the sunny garden
B. On the beach
C. In the classroom

Who is David in the story?
A. The funny uncle
B. The baby brother
C. The school teacher

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Showing the Family Album

Lần nghe 1: Nghe để hiểu Lily đang chia sẻ đồ vật gì với bạn Peter.
Lần nghe 2: Nghe kỹ xem ai đang ở trong vườn và người chú đeo kính màu xanh là ai.

What is uncle David wearing according to the dialogue?
A. A red hat
B. Blue glasses
C. A brown coat

Where does uncle David live according to Lily?
A. In another country
B. Near their house
C. At the school

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Write a short caption (20-40 words) for a family photo album page.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Giới thiệu bức ảnh chụp ai và chụp ở đâu.

• Câu 2: Miêu tả mọi người đang làm gì hoặc cảm xúc ra sao.

• Câu 3: Thể hiện tình yêu thương dành cho gia đình.

Checklist

¡Dùng đúng tính từ sở hữu 'our' hoặc 'my'.

¡Viết đúng chính tả các từ chỉ người trong gia đình.

¡Độ dài bài viết đạt từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 2 · Session 3 · a1-w02-s3 · v1 draft

Show three pictures from your family album and introduce the people.

Who is in this photo?

Where are your parents standing?

How do you feel about your family?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng chuẩn xác tính từ sở hữu 'our', 'my' và các từ chỉ quan hệ họ hàng.
¡Phát âm rõ ràng các danh từ số nhiều 'parents', 'grandparents'.

Từ vựng gợi ý

album · photo · parents · grandparents · smile · together · memory · proud · uncle